**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI**

**VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÕNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010**

**đến ngày 30 tháng 06 năm 2010**

**Hải Phòng - Tháng 08 năm 2010**

**MỤC LỤC**

**TRANG**

|  |  |
| --- | --- |
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT | 4 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT |  |
| Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ | 5 - 6 |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 7 |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ | 8 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 9 - 26 |

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng đệ trình Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 đã được soát xét.

**Công ty**

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1705/QĐ-BTM ngày 07/12/2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp sửa chữa tàu Hồng Hà - một bộ phận thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số

020300035, đăng ký lần đầu ngày 25/12/2000, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 26/02/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 23/04/2002, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 09/6/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày

27/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 09/11/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 15/01/2008.

Công ty đang niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu PTS.

**Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Hùng Chủ tịch Ông Nguyễn Trọng Thủy Thành viên Ông Đào Thanh Liêm Thành viên Ông Mai Thế Cung Thành viên Ông Lê Thanh Hải Thành viên

Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Hùng Giám đốc

Ông Nguyễn Trọng Thủy Phó Giám đốc

**Tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh**

Tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ trang số 05 đến trang số 26 kèm theo.

**Các sự kiện sau ngày kết thúc giữa niên độ**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

**Kiểm toán viên**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt

Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên đại diện Hãng kiểm toán Moore Stephens International Limited.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;

Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

 Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể

cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

 Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các

Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

**Nguyễn Văn Hùng**

**Giám đốc**

*Hải Phòng, ngày 13 tháng 8 năm 2010*

*Số: /2010/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM*

**BÁO CÁO SOÁT XÉT**

Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị - Ban Giám đốc và các Cổ đông**

**Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng**

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2010 cùng với Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chủ yếu của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ trang số 05 đến trang số

26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả soát xét.

**Cở sở của ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Ý kiến soát xét**

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, không có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các yêu cầu khác liên quan đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Nguyễn Anh Tuấn**

**Phó Tổng Giám đốc**

**Phan Thanh Nam**

**Kiểm toán viên**

*Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0779/KTV Chứng chỉ Kiểm toán viên số:1009/KTV*

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM Thành viên đại diện Hãng kiểm toán Moore Stephens International Limited** *Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2010*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

MẪU B 01a - DN

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TÀI SẢN** | **Mã****số** | **TM** | **30/06/2010****VND** | **01/01/2010****VND** |
| **A -** | **TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** |  | **77.021.851.822** | **68.918.760.087** |
|  | **(100 = 110+120+130+140+150)** |  |  |  |  |
| **I-** | **Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** |  | **7.505.691.941** | **3.231.086.020** |
| 1. | Tiền | 111 | 5.1 | 7.505.691.941 | 3.231.086.020 |
| **II-** | **Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | 5.2 | **293.534.135** | **776.538.623** |
| 1. | Đầu tư ngắn hạn | 121 |  | 757.778.935 | 1.853.563.423 |
| 2 | Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 |  | (464.244.800) | (1.077.024.800) |
| **III-** | **Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** |  | **33.443.855.892** | **20.608.795.199** |
| 1. | Phải thu khách hàng | 131 |  | 12.783.080.928 | 8.981.180.255 |
| 2. | Trả trước cho người bán | 132 |  | 16.464.423.736 | 7.073.022.648 |
| 3. | Các khoản phải thu khác | 135 | 5.3 | 4.239.052.228 | 4.597.293.296 |
| 4. | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 |  | (42.701.000) | (42.701.000) |
| **IV-** | **Hàng tồn kho** | **140** |  | **35.085.972.434** | **42.750.762.669** |
| 1. | Hàng tồn kho | 141 | 5.4 | 35.085.972.434 | 42.750.762.669 |
| **V-** | **Tài sản ngắn hạn khác** | **150** |  | **692.797.420** | **1.551.577.576** |
| 1. | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 |  | 22.579.667 | - |
| 2. | Thuế GTGT được khấu trừ | 152 |  | - | 1.280.813.048 |
| 3. | Thuế và các khoản khác phải thu NN | 154 |  | 300.187.753 | 17.764.528 |
| 4. | Tài sản ngắn hạn khác | 158 |  | 370.030.000 | 253.000.000 |
| **B -** | **TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** |  | **68.629.669.020** | **64.767.919.514** |
|  | **(200 = 220 + 250 + 260)** |  |  |  |  |
| **I-** | **Các khoản phải thu dài hạn** | **210** |  | **42.701.000** | **42.701.000** |
| 1. | Phải thu dài hạn khác | 218 |  | 42.701.000 | 42.701.000 |
| **II-** | **Tài sản cố định** | **220** |  | **55.864.842.653** | **51.971.326.619** |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.5 | 48.038.932.648 | 49.003.056.399 |
| *-* | *Nguyên giá* | *222* |  | *69.658.984.033* | *67.839.513.486* |
| *-* | *Giá trị hao mòn lũy kế* | *223* |  | *(21.620.051.385)* | *(18.836.457.087)* |
| 2. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 5.6 | 7.825.910.005 | 2.968.270.220 |
| **III-** | **Bất động sản đầu tư** | **240** |  | **-** | **-** |
| **IV-** | **Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | **5.7** | **4.587.043.848** | **4.603.425.600** |
| 1. | Đầu tư vào công ty con | 251 |  | - | - |
| 2. | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 |  | 4.087.043.848 | 4.303.425.600 |
| 3. | Đầu tư dài hạn khác | 258 |  | 500.000.000 | 300.000.000 |
| **V-** | **Tài sản dài hạn khác** | **260** |  | **8.135.081.519** | **8.150.466.295** |
| 1. | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.8 | 7.759.193.027 | 7.810.833.185 |
| 2. | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 5.9 | 368.388.492 | 332.133.110 |
| 3. | Tài sản dài hạn khác | 268 |  | 7.500.000 | 7.500.000 |

**TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)**

**270 145.651.520.842 133.686.679.601**

MẪU B 01a - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **NGUỒN VỐN** | **Mã****số** | **TM** | **30/06/2010****VND** | **01/01/2010****VND** |
| **A-** | **NỢ PHẢI TRẢ** | **300** |  | **79.276.817.116** | **67.734.370.411** |
|  | **(300 = 310 + 330)** |  |  |  |  |
| **I-** | **Nợ ngắn hạn** | **310** |  | **73.771.366.482** | **62.228.341.277** |
| 1. | Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 5.10 | 3.652.225.000 | 1.304.450.000 |
| 2. | Phải trả người bán | 312 |  | 14.411.906.534 | 10.365.567.602 |
| 3. | Người mua trả tiền trước | 313 |  | 36.886.391.979 | 36.681.059.230 |
| 4. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 5.11 | 2.238.387.155 | 1.227.545.888 |
| 5. | Phải trả người lao động | 315 |  | 6.451.804.388 | 7.009.847.363 |
| 6. | Chi phí phải trả | 316 | 5.12 | 1.321.501.715 | 1.309.630.123 |
| 7. | Các khoản phải trả, phải nộp NH khác | 319 | 5.13 | 6.478.057.414 | 2.931.764.682 |
| 8. | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 |  | 2.331.092.297 | 1.398.476.389 |
| **II-** | **Nợ dài hạn** | **330** |  | **5.505.450.634** | **5.506.029.134** |
| 1. | Vay và nợ dài hạn | 334 | 5.14 | 5.084.497.469 | 5.084.497.469 |
| 2. | Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 |  | 420.953.165 | 421.531.665 |
| **B-** | **VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** |  | **66.374.703.726** | **65.952.309.190** |
|  | **(400 = 410)** |  |  |  |  |
| **I-** | **Vốn chủ sở hữu** | **410** | 5.15 | **66.374.703.726** | **65.952.309.190** |
| 1. | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 |  | 34.800.000.000 | 34.800.000.000 |
| 2. | Thặng dư vốn cổ phần | 412 |  | 6.024.502.460 | 6.024.502.460 |
| 3. | Quỹ đầu tư phát triển | 417 |  | 11.216.195.136 | 10.543.193.625 |
| 4. | Quỹ dự phòng tài chính | 418 |  | 2.571.106.355 | 1.939.314.386 |
| 5. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 |  | 11.762.899.775 | 12.645.298.719 |
| **II- III** | **Nguồn kinh phí và quỹ khác****Lợi ích của Cổ đông thiểu số** | **430** |  | **-****-** | **-****-** |

**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**

**(440 = 300+400)**

**440 145.651.520.842 133.686.679.601**

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

|  |  |
| --- | --- |
| **30/06/2010** | **01/01/2010** |
| **Chỉ tiêu VND** | **VND** |
| 1. | Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công | 32.820.000 | 29.820.000 |
|  | *Nhận giữ hộ vỏ bình gas* | *32.820.000* | *29.820.000* |

**Nguyễn Văn Hùng Phạm Thị Ngọc Anh**

**Giám đốc Kế toán trưởng**

*Hải Phòng, ngày 13 tháng 8 năm 2010*

MẪU B 02a - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010

**CHỈ TIÊU Mã TM**

**số**

**Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010**

**VND**

**Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009**

**VND**

**(50 = 30+40)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 5.16 | 158.708.489.356 | 100.952.989.605 |
| 2. | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 |  | - | - |
| 3. | Doanh thu thuần về bán hàng và | 10 |  | 158.708.489.356 | 100.952.989.605 |
|  | cung cấp dịch vụ (10 = 01-02) |  |  |  |  |
| 4. | Giá vốn hàng bán | 11 | 5.17 | 143.271.050.950 | 90.370.108.789 |
| **5.** | **Lợi nhuận gộp về bán hàng và** | **20** |  | **15.437.438.406** | **10.582.880.816** |
|  | **cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)** |  |  |  |  |
| 6. | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.18 | 59.371.266 | 301.488.675 |
| 7. | Chi phí tài chính | 22 | 5.19 | 449.282.519 | 391.565.412 |
|  | *Trong đó: Chi phí lãi vay* | *23* |  | *546.406.531* | *389.799.612* |
| 8. | Chi phí bán hàng | 24 |  | 1.185.095.856 | 1.232.614.601 |
| 9. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 |  | 5.729.630.295 | 5.006.243.087 |
| **10.** | **Lợi nhuận thuần từ hoạt động** | **30** |  | **8.132.801.002** | **4.253.946.391** |
|  | **kinh doanh {30 = 20+(21-22)-** |  |  |  |  |
| 11. | **(24+25)}**Thu nhập khác | 31 |  | 164.872.727 | 1.343.333.333 |
| 12. | Chi phí khác | 32 |  | 1.900.000 | 233.394.476 |
| **13.** | **Lợi nhuận khác (40 = 31-32)** | **40** | **5.20** | **162.972.727** | **1.109.938.857** |
| **14.** | **Phần lãi hoặc lỗ trong công ty****liên kết, liên doanh** | **45** |  | 120.545.025 | **228.483.816** |
| **15.** | **Tổng lợi nhuận kế toán trước thu** | **ế 50** |  | **8.416.318.754** | **5.592.369.064** |
| 16. | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 5.23 | 1.800.688.710 | 427.308.456 |
| 17. | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 |  | 42.555.441 | (7.908.608) |
| **18.** | **Lợi nhuận sau thuế thu nhập** | **60** |  | **6.573.074.603** | **5.172.969.216** |
| 19 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 5.22 | 1.889 | 1.486 |

**doanh nghiệp (60 = 50-51-52)**

**Nguyễn Văn Hùng Phạm Thị Ngọc Anh**

**Giám đốc Kế toán trưởng**

*Hải Phòng, ngày 13 tháng 8 năm 2010*

MẪU B 03a - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

**CHỈ TIÊU Mã**

**số**

**Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010**

**VND**

**1 2 3**

**I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**

***1. Lợi nhuận trước thuế 01 8.416.318.754***

**2. *Điều chỉnh cho các khoản***

- Khấu hao tài sản cố định 02 2.915.298.952

- Các khoản dự phòng 03 (612.780.000)

- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư 05 (567.468.005)

- Chi phí lãi vay 06 546.406.531

***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động 08 10.697.776.232***

- Tăng, giảm các khoản phải thu 09 (11.924.531.999)

- Tăng, giảm hàng tồn kho 10 7.664.790.235

- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN

phải nộp)

11 7.479.643.144

- Tăng, giảm chi phí trả trước 12 29.060.491

- Tiền lãi vay đã trả 13 (546.406.531)

- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp 14 (1.018.276.056)

- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh 16 (1.438.430.000)

***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh 20 10.943.625.517***

**II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**

1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác 21 (8.674.834.614)

2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác 22 162.972.727

3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác 25 (200.000.000)

4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia 27 179.916.291

***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư 30 (8.531.945.596)***

**III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**

1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được 33 8.000.000.000

2. Tiền chi trả nợ gốc vay 34 (5.652.225.000)

3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu 36 (484.849.000)

***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính 40 1.862.926.000***

**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) 50 4.274.605.921**

**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ 60 3.231.086.020**

**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) 70 7.505.691.941**

**Nguyễn Văn Hùng Phạm Thị Ngọc Anh**

**Giám đốc Kế toán trưởng**

*Hải Phòng, ngày 13 tháng 8 năm 201*